

Số: /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Xét Đơn đề ngày 21/6/2023 (kèm theo hồ sơ) của Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 876/STNMT-TNKS ngày 26/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát (Mã số thuế: 2802569796; địa chỉ: SN 34 - Bái Sơn, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa) được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa:

- Diện tích thăm dò là 14,5 ha, gồm 2 khu vực, gồm:

+ Khu vực 1 có diện tích 7,5 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 (có phụ lục và bản đồ kèm theo).

+ Khu vực 2 có diện tích 7,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 8, 9, 10, 11, 12 và 13 (có phụ lục và bản đồ kèm theo).

- Thời hạn thăm dò: 24 tháng, kể từ ngày ký giấy phép.

- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được thẩm định.

- Chi phí thăm dò: 625.870.000 đồng, bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát có trách nhiệm.

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản. Thực hiện thăm dò đất san lấp theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc theo Đề án của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đất cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Thanh Hóa; nộp báo cáo vào lưu trữ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Các Sở: TNMT, XD, GTVT;
- UBND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Tân, huyện Thạch Thành;
- Cty TNHH Dịch vụ thương mại Đức Thuận Phát;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA****RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU
SAN LẤP VÀ ĐÁ ONG PHONG HÓA KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH
HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI TẠI THÀNH TÂN,
HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số /GP-UBND
Ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích khu vực thăm dò	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000	
		(Kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực 1: 7,5 ha	1	2.230.160,00	573.242,00
	2	2.230.265,00	573.143,00
	3	2.230.074,49	572.967,61
	4	2.230.179,12	572.716,87
	5	2.230.105,06	572.666,37
	6	2.229.964,17	572.910,03
	7	2.229.962,25	573.052,50
Khu vực 2: 7,0 ha	8	2.229.893,98	573.025,07
	9	2.229.849,34	572.759,54
	10	2.229.804,37	572.338,45
	11	2.229.637,20	572.438,02
	12	2.229.750,30	572.546,93
	13	2.229.763,88	573.020,92